TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 09/7/2020
V/v: " Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mến
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Văn Ngài
2. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Ngoan - Kiểm sát viên

Trong ngày 09 tháng 7 năm 2020. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2020/TLST - HNGĐ, ngày 28 tháng 02 năm 2020, về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2020/QĐXXST - HNGĐ, ngày 24 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 29/4/2000 (Có mặt)
Nơi cư trú: Ấp C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.
2. Bị đơn: Ông Phạm Tấn L, sinh 1997 (Yêu cầu xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: Ấp 6, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày: Bà với ông Phạm Tấn L do quá trình tìm hiểu, được gia đình hai bên tiến hành tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 25 tháng 10 năm 2018 tại Uỷ ban nhân dân xã nơi cư trú. Ngày cưới bên ông L cho bà 01 (Một) đôi bông tai trọng lượng một chỉ vàng 24Kra, 01 (Một) sợi dây chuyền trọng lượng 03 (Ba) chỉ vàng 24Kra, 01 tấm lắc đeo tay trọng lượng một chỉ vàng 24Kra và 01 (Một) cặp nhẫn cưới trọng lượng 01 chỉ vàng 18Kra. Khi

chung sống bà với ông L thống nhất bán 01 tấm lắc đeo tay trọng lượng một chỉ vàng 24Kra chi tiêu trong gia đình; Số nữ trang còn lại hiện này bà N đang quản lý 01 (Một) đôi bông tai trọng lượng một chỉ vàng 24Kra, 01 (Một) sợi dây chuyền trọng lượng 03 (Ba) chỉ vàng 24Kra và 01 (Một) chiếc nhẫn cưới trọng lượng 05 phân vàng 18Kra, ông L đang quản lý 01 (Một) chiếc nhẫn cưới trọng lượng 05 phân vàng 18Kra.

Sau khi kết hôn bà với ông Phạm Tấn L chung sống hạnh phúc được khoảng bốn tháng thì xảy ra mâu thuẩn. Nguyên nhân vào đầu năm 2019 ông L không lo làm ăn thường xuyên đi chơi, thường xuyên sử dụng ma túy, không quan tâm tới bà, từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cải nhau và nhiều lần ông còn ngược đãi đánh bà, làm cho tình cảm không vun đắp được và đi đến cắt đức quan hệ vợ chồng từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, bà xin được ly hôn với ông Phạm Tấn L.

Về con chung; tài sản chung và nợ chung bà Nguyễn Thị Thanh N xác định không có, nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với nữ trang ngày cưới giữa bà với ông L tự thỏa thuận chưa đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Tấn L có lời trình bày: Ông với bà Nguyễn Thị Thanh N do quá trình tìm hiểu, được gia đình hai bên tiến hành tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 25 tháng 10 năm 2018 tại Uỷ ban nhân dân xã nơi cư trú. Ngày cưới bên gia đình ông cho 01 (Một) đôi bông tai trọng lượng một chỉ vàng 24Kra, 01 (Một) sợi dây chuyền trọng lượng 03 (Ba) chỉ vàng 24Kra, 01 tấm lắc đeo tay trọng lượng một chỉ vàng 24Kra và 01 (Một) cặp nhẫn cưới trọng lượng 01 chỉ vàng 18Kra. Khi chung sống vợ, chồng thống nhất bán 01 tấm lắc đeo tay trọng lượng một chỉ vàng 24Kra chi tiêu trong gia đình; Số nữ trang còn lại hiện nay ông đang quản lý 01 (Một) chiếc nhẫn cưới trọng lượng 05 phân vàng 18Kra; bà N đang quản lý 01 (Một) đôi bông tai trọng lượng một chỉ vàng 24Kra, 01 (Một) sợi dây chuyền trọng lượng 03 (Ba) chỉ vàng 24Kra và 01 (Một) chiếc nhẫn cưới trọng lượng 05 phân vàng 18Kra.

Sau khi kết hôn ông với bà Nguyễn Thị Thanh N chung sống hạnh phúc được khoảng vài tháng thì xảy ra mâu thuẩn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ, chồng thường xuyên cãi và đánh nhau, làm cho tình cảm không vun đắp được và đi đến cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, ông tự nguyện xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh N.

Về con chung; tài sản chung và nợ chung ông Phạm Tấn L xác định không có, nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với nữ trang ngày cưới ông với bà N tự thỏa thuận, chưa đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh trình bày quan điểm: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này thẩm

phán đã chấp hành đúng theo điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. **Về nội dung vụ kiện** vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các điều: Điều 19; Điều 21 và Điều 51 Luật hôn nhân - gia đình. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N. Bà Nguyễn Thị Thanh N được quyền ly hôn với ông Phạm Tấn L. Về con chung; tài sản chung và nợ chung bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Phạm Tấn L xác định không có, không đặt ra. Đối với nữ trang ngày cưới bà N với ông L tự thỏa thuận, chưa đặt ra yêu cầu nên không xem xét. Ngoài ra vị còn đề nghị buộc bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự trong vụ án và đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Tấn L được Tòa án nhân dân huyện Càng Long tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật, nhưng ông có đơn yêu cầu hòa giải và xét xử vắng mặt, nên tòa án không thể tiến hành hòa giải, kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối chất, theo quy định tại các Điều 207 và 208 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Phạm Tấn L yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị Thanh N với ông Phạm Tấn L sau thời gian tìm hiểu, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, tiến đến xác lập hôn nhân vào ngày 25 tháng 10 năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã nơi cư trú. Nữ trang ngày cưới có 05 (Năm) chỉ vàng 24Kra và 01 (Một) chỉ vàng 18Kra, quá trình chung sống bà N và ông L đã bán chi tiêu trong cuộc sống gia đình 01 (Một) chỉ vàng 24Kra. Nữ trang còn lại hiện nay ông L đang quản lý 05 phân vàng 18Kra; bà N đang quản lý 04 (Bốn) chỉ vàng 24Kra và 05 phân vàng 18Kra.

[3]. Sau khi kết hôn bà Nguyễn Thị Thanh N với ông Phạm Tấn L chung sống hạnh phúc được khoảng bốn tháng thì phát sinh mâu thuẩn. Nguyên nhân do ông, bà bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi có lần đánh nhau, làm cho tình cảm không vun đắp được và đi đến cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, bà N và ông L tự nguyện thuận tình ly hôn.

[4]. Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "vợ chồng phải có nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, bền vững" nhưng bà Nguyễn Thị Thanh N với ông Phạm Tấn L đã không thực hiện các nghĩa vụ này với nhau. Hiện nay bà N với ông L mỗi người sống ở hai nơi khác nhau, không liên hệ với nhau từ tháng 04 năm 2019 cho đến nay. Do đó hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thanh N với ông Phạm Tấn L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà Nguyễn Thị Thanh N với ông Phạm Tấn L tự nguyện thuận tình ly hôn là có căn cứ theo Điều 55 Luật Hôn nhân- gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về con chung, tài sản chung và nợ chung bà Nguyễn Thị Thanh N với ông Phạm Tấn L xác định không có, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nữ trang ngày cưới: Bà Nguyễn Thị Thanh N đang quản lý 01 (Một) đôi bông tai trọng lượng một chỉ vàng 24Kra, 01 (Một) sợi dây chuyền trọng lượng 03 (Ba) chỉ vàng 24Kra và 01 (Một) chiếc nhẫn cưới trọng lượng 05 phân vàng 18Kra. Ông Phạm Tấn L đang quản lý 01 (Một) chiếc nhẫn cưới trọng lượng 05 phân vàng 18Kra. Số nữ trang này bà N và ông L tự nguyện, tự thỏa thuận, chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử chưa xem xét.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 144; Điều 147 và khoản 2 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 8; 9; 19; 55 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N.

- Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thanh N với ông Phạm Tấn L.

2/ Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thanh N với ông Phạm Tấn L xác định không có, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

3/ Về nữ trang ngày cưới: Bà Nguyễn Thị Thanh N với ông Phạm Tấn L tự nguyện, tự thỏa thuận, chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử chưa xem xét.

4/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2018 0007353, ngày 24 tháng 02 năm 2020 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Do đó bà Nguyễn Thị Thanh N đã nộp xong tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Án xét xử công khai sơ thẩm báo cho hai bên đương sự có mặt tại phiên tòa được biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai hợp pháp.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Mến